TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H phúc**

Bản án số: 06/2022/DS-PT
Ngày: 09-8-2022
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thanh Thủy và ông Lò Văn Lịch

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Hoàng Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên toà: Bà Lò Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2022/TLPT-DS ngày 26/4/2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 18/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2022/QĐPT ngày 24/6/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2022/QĐ-PT ngày 22/7/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Khổng Kim Y; địa chỉ: Số nhà A1, tổ dân phố B1, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên; hiện trú tại: Cây xăng C, bản M, xã C, huyện Đ, tỉnh Điện Biên – Vắng có lý do.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị T; Sinh năm: 1992; địa chỉ: Bản B, xã T, thành phố P, tỉnh Điện Biên (theo văn bản ủy quyền ngày 09/8/2022) – Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Lê Thị Hồng V và ông Vũ Quang V là luật sự Công ty Luật TNHH Q, thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Phòng A tầng 7, Tòa nhà E, quận B, thành phố Hà Nội – Vắng mặt có lý do.

2. Bị đơn: Bà Vũ Thị N; địa chỉ: Số nhà A2, tổ dân phố B2, phường F, thành phố P, tỉnh Điện Biên – Vắng mặt có lý do.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Huỳnh Thanh T; là luật sư Công ty Luật B, thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: phố H, phường D, quận T, thành phố Hà Nội – Vắng mặt có lý do;

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Trung B; địa chỉ: Số nhà A1, tổ dân phố B1, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên; hiện trú tại: Cây xăng C, bản M, xã C, huyện Đ, tỉnh Điện Biên – Vắng mặt không có lý do;

3.2. Bà Tạ Thị Thành B; địa chỉ: Số nhà A3, tổ dân phố B3, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên - Có mặt;

3.3. Ông Lò Văn H; địa chỉ: Bản H, phường H, thành phố P, tỉnh Điện Biên - Có mặt;

4. Người kháng cáo: Bà Khổng Kim Y là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/11/2016 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Khổng Kim Y trình bày:

Gia đình bà Khổng Kim Y và gia đình bà Vũ Thị N có quen biết nhau nhau đã lâu. Năm 2012 và năm 2013, bà Y có cho bà N vay tổng số tiền là 11.364.000.000 đồng để bà N làm ăn cụ thể như sau:

- Năm 2012 cho vay 05 lần đều bằng tiền mặt, chứng cứ là 03 giấy viết tay (*trong sổ của bà Y*), có nội dung 05 lần bà Y cho bà N vay tiền, bà N ký bên vay; thời hạn vay mỗi lần là 01 năm 06 tháng nhưng không ghi vào giấy vay, không thỏa thuận lãi; cụ thể: Ngày 02/8/2012 cho vay 1.500.000.000 đồng; ngày 06/8/2012 cho vay 200.000.000 đồng; ngày 08/8/2012 cho vay 400.000.000 đồng; ngày 25/8/2012 cho vay 200.000.000 đồng; ngày 30/8/2012 cho vay 100.000.000 đồng. Tổng số tiền vay là 2.400.000.000 đồng.

- Năm 2013 cho vay 02 lần đều bằng tiền mặt, thể hiện bằng hợp đồng vay vốn số 16/HĐVV ngày 23/8/2013, số tiền vay là 5.974.000.000 đồng; hợp đồng vay vốn số 18/HĐVV ngày 28/8/2013, số tiền vay là 2.990.000.000 đồng. 02 hợp đồng này đánh máy vi tính, bà N ký vào bên vay; thời hạn vay mỗi hợp đồng là 06 tháng, không thỏa thuận lãi; bà Y giao tiền mặt cho bà N vay sau đó bà N mới ký vào hợp đồng, không làm giấy tờ giao tiền vay riêng; việc cho vay chỉ có hai người biết.

Đến hạn trả nợ, mặc dù bà Y đã yêu cầu nhưng bà N không trả. Vì vậy bà Y khởi kiện yêu cầu bà N trả cho bà Y số tiền 11.364.000.000 đồng.

Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án ngày 15/12/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Vũ Thị N trình bày:

Trong khoảng thời gian từ tháng 8/2012 đến tháng 12/2012 bà N có vay bà Y số tiền 3.200.000.000 triệu đồng, trong đó có số tiền 2.400.000.000 đồng

bà Y khởi kiện, nhưng đã trả đủ cho bà Y cả gốc và lãi với mức 1.500 đồng/01 triệu/ngày với tổng số khoảng hơn 3 tỷ 900 triệu đồng (*như bà Y nói là đã trả khoảng 05 tỷ*). Số tiền này có lần bà N trả trực tiếp thì bà Y có trả lại giấy nợ, còn những lần lái xe của bà N là anh H và con dâu bà N là chị B trả hộ thì bà Y không đưa lại giấy tờ gì chỉ bảo gạch sổ. Vì bà Y và ông B nhiều lần đòi nợ, có lần còn nhờ bà N1 cùng đến đòi nợ bà N mặc dù bà N đã trả hết, nên bà N đã ghi âm lại cuộc nói chuyện giữa các bên. Những khoản vay năm 2012 đã trả nhưng Y không trả lại giấy vay, giấy vay được viết trong sổ của bà Y. Ngoài 05 khoản vay trên, bà N không còn vay của bà Y khoản nào khác. Số tiền bà N đã trả đều là trả vào tiền gốc và lãi của 05 khoản vay này.

Bà N có ký vào hai hợp đồng vay vốn số 16 và số 18, nhưng bà N không được nhận tiền vay theo hợp đồng, việc ký hợp đồng là ký theo yêu cầu của bà Y, để giúp bà Y giải quyết những công việc có liên quan đến công ty mới thành lập của bà Y, cụ thể việc gì bà N không biết; đây là hai hợp đồng giả mạo không có thật.

Vì vậy, bà N không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Y.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

- Ông Lò Văn H trình bày: Ông H trước đây là lái xe cho bà N. Cuối năm 2012 và đầu 2013 bà N có nhờ ông H trả tiền cho bà Y khoảng 03 lần, nhưng tiền được gói sẵn, ông H chỉ đưa cho bà Y tại nhà bà Y mà không biết là tiền gì, không biết số tiền là bao nhiêu; khi đưa tiền cho bà Y không làm giấy tờ gì và bà Y không đưa lại giấy tờ gì cho ông H.

- Bà Tạ Thị Thành B trình bày: Vào khoảng tháng 9/2012 bà B có một lần trả cho bà Y 300.000.000 đồng hộ cho bà N, nhưng không biết là tiền gì; khi trả không làm giấy tờ vì bà N nói không cần; bà Y nhận tiền và không đưa lại cho bà B giấy tờ gì.

- Ông Nguyễn Trung Biên trình bày: Ông B có được vợ nói cho biết việc cho bà N vay tiền. Có lần ông B đã cùng bà Y đến nhà bà N để đòi tiền, nhưng không được vì bà N nói đã trả hết. Ông B không biết việc vay, trả tiền giữa bà Y và bà N thế nào.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 18/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố P Quyết định:

1. Về áp dụng pháp luật:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 463 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Khổng Kim Y về việc: Yêu cầu bà Vũ Thị N trả cho bà Khổng Kim Y số tiền 11.364.000.000 (*Mười một tỷ ba trăm sáu mươi tư triệu*) đồng.

2.2. Về án phí: Bà Khổng Kim Y phải chịu 119.364.000 (*Một trăm mười chín triệu ba trăm sáu mươi tư nghìn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

2.3. Chi phí tố tụng: Bà Vũ Thị N chịu 27.347.000 (*hai mươi bẩy triệu ba trăm bốn mươi bẩy nghìn*) đồng chi phí giám định theo yêu cầu của bà Vũ Thị N (*đã nộp ở giai đoạn xét xử phúc thẩm*).

2.4. Nghĩa vụ đã thi hành bản án dân sự phúc thẩm số 09/2018/DS-PT ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên: Trả lại cho bà Vũ Thị N 20.000.000 (*hai mươi triệu*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0001121 ngày 01/7/2020, số 0001124 ngày 07/7/2020, số 0001783 ngày 21/12/2020 và 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2016/0001417 ngày 17/7/2017, tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 25/3/2022, nguyên đơn bà Y kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, ngày 26/4/2022 bà Y thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung B vắng mặt không có lý do, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có lý do, tại phiên tòa các đương sự không có ý kiến gì về sự vắng mặt của những người này căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

Do bị đơn vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến tranh luận.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên:

1.Về tố tụng: Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên nhận xét quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung: Đơn kháng cáo của nguyên đơn hợp lệ, được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Khổng Kim Y giữ nguyên bản án sơ thẩm

- Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Khổng Kim Y, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1].Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp, thời hiệu, thẩm quyền giải quyết:

- Ngày 05/12/2016, bà Khổng Kim Y nộp đơn khởi kiện vụ án "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* đối với bà Vũ Thị N, có địa chỉ tại phường F, thành phố P, tỉnh Điện Biên. Trong 05 hợp đồng vay tài sản có 03 hợp đồng ký năm 2012 không thỏa thuận thời hạn thanh toán, 02 hợp đồng ký tháng 8/2013 có thỏa thuận thời hạn thanh toán 6 tháng, đến ngày 05/12/2016 bà Y khởi kiện đòi các khoản tiền này theo quy định tại Điều 429 bộ luật dân sự năm 2015 thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm nên Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Thủ tục kháng cáo: Ngày 18/3/2022, Tòa án nhân dân thành phố P tuyên bản án sơ thẩm số 05/2022/DS-ST.

- Ngày 25/3/2022 bà Y kháng cáo, đơn kháng cáo nộp trực tiếp cho Tòa án, ngày 08/4/2022 bà Y nộp cho Tòa án biên lai tạm ứng án phí phúc thẩm. Theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự kháng cáo của Y là hợp lệ được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn: Ngày 25/3/2022, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 18/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên. Ngày 26/4/2022, nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc thay đổi, bổ sung nội dung kháng cáo của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà Y khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền 11.364.000.000 đồng đã vay gồm: 2.400.000.000 đồng tại 03 tờ giấy viết tay và số tiền 8.964.000.000 đồng tại hai hợp đồng vay vốn số 16/HĐVV ngày 23/8/2013 và Hợp đồng vay vốn số 18/HĐVV ngày 28/8/2013. Xem xét đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Đối với khoản tiền vay 2.400.000.000 đồng thể hiện tại 03 tờ giấy viết tay giấy 01: đề ngày vay 02/8/2012 vay 1.500.000.000 đồng; giấy 02 đề

ngày 06/8/2012 vay 200.000.000 đồng và ngày 08/8/2012 vay 400.000.000 đồng; giấy 03 đề ngày 25/8/2012 vay 200.000.000 đồng ngày 30/8/2012 vay 100.000.000 đồng. Khoản tiền này bà N thừa nhận có vay của bà Y, chữ viết, chữ ký trong 03 giấy này là chữ viết, chữ ký của bà N. Bà N cho rằng khoản tiền này bà N đã trả cả gốc và lãi là 3.952.409.000 đồng (BL 49) việc trả khoản tiền này có lần bà N trả trực tiếp cho bà Y có lần bà đưa cho ông Lò Văn H là lái xe của bà N và chị Tạ Thị Thành B con dâu bà N trả cho bà Y việc này đã được ông H và bà B thừa nhận tại biên bản lấy lời khai (BL 167, 169, 249, 250). Bà Y có thừa nhận bà N đã trả cho bà Y số tiền khoảng 05 tỷ đồng tiền gốc (BL 160, 164, 636) chưa trả lãi nhưng bà Y cho rằng khoản tiền 05 tỷ bà N đã trả cho bà Y là nằm trong các khoản vay khác không nằm trong khoản vay bà Y đòi bà N lần này, tuy nhiên bà Y không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà N có vay khoản tiền 05 tỷ này.

Do vậy có căn cứ để khẳng định số tiền 2.400.000.000 đồng bà N vay của bà Y thể hiện tại 03 giấy viết tay đã được bà N thanh toán cho bà Y cả gốc và lãi, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của bà Y, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà Y đối với việc đòi bà N khoản tiền 2.400.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2]. Đối với khoản tiền vay tại Hợp đồng vay vốn số 16/HĐVV ngày 23/8/2013 (*sau đây gọi tắt là hợp đồng số 16*) là: 5.974.000.000 đồng và Hợp đồng vay vốn số 18/HĐVV ngày 28/8/2013 (*sau đây gọi tắt là hợp đồng số 18*) là: 2.990.000.000 đồng. Tổng số tiền vay của 02 hợp đồng là: 8.964.000.000 đồng. Hai hợp đồng này chỉ khác nhau về thời gian cho vay và số tiền cho vay; có nội dung thể hiện: Ngày 23/8/2013 và ngày 28/8/2013 bà Y (*bên cho vay - bên A*) và bà N (*bên vay - bên B*) thống nhất ký kết hợp đồng vay vốn với các điều khoản sau:

Điều 1. Bên A cho bên B vay theo Hợp đồng vay vốn số 16 số tiền là 5.974.000.000 đồng và theo Hợp đồng vay vốn số 18 số tiền là 2.990.000.000 đồng.

Điều 2. Số tiền vay sẽ được sử dụng vào mục đích kinh doanh.

Điều 3. Thời hạn cho vay là 06 tháng (*kể từ ngày 23/8/2013 đến ngày 23/02/2014 đối với hợp đồng số 16 và kể từ ngày 28/8/2013 đến ngày 28/02/2014 đối với hợp đồng số 18)*.

Điều 4. Hai bên có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh nội dung đã cam kết trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc hai bên cùng nhau bàn bạc và thống nhất giải quyết.

[2.2.1]. Xem xét 02 hợp đồng với các tài liệu trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử nhận thấy: Hai hợp đồng này có chữ ký của bà Y và bà N, tại Kết luận giám định số 259/GĐ-PC54 ngày 09/3/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên đã kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Vũ Thị N trên hợp đồng vay vốn số 16 và hợp đồng vay vốn số 18 với chữ viết, chữ ký đứng tên Vũ Thị N trên các tài liệu so sánh: Là do cùng một người viết ra. Vì vậy 02 hợp

đồng này lập về hình thức phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà N không thừa nhận đã vay của bà Y số tiền thể hiện trong 02 hợp đồng là: 8.964.000.000 đồng và cho rằng đây là số tiền bà Y tính lãi và cộng vào tiền gốc. Trong khi đó bà Y cho rằng không tính lãi đối với số tiền đã cho bà N vay mà chỉ nhận lợi nhuận từ công trình của bà N.

Theo các tài liệu trong vụ án thể hiện file ghi âm Voice013goc.mp3 (BL 408-409) được bà N cho rằng đã ghi âm lại cuộc nói chuyện giữa bà N với bà Y và ông B chồng bà Y nội dung cuộc nói chuyện có đề cập đến việc bà Y có tính lãi đối với khoản tiền vay giọng nam trong file ghi âm: *"Như thế chẳng khác gì bà bảo là cái tiền gốc bà vay thì bà sẽ trả còn lãi thì bà trả rồi còn lại tiền lãi bà trả bao nhiêu thì trả còn bao nhiêu bọn con lại cầy ra để trả hộ bà chứ gì. Đúng không ạ....Sau cái thời gian mà bà không có tiền trả cái mà tiền công trình các thứ chưa về ý thì thời gian đấy là cái lãi cộng vào gốc bà có trả không*? *Vì thực ra bên con vẫn chốt với người ta như thế. Bà có thanh toán khoản đấy hay không hay bà lãi chỉ giả theo lãi thôi... bọn con phải đi ký thực ra tháng này không có tiền trả bọn con đã phải ký vào gốc, rồi lại kê lãi mẹ đẻ lãi con rồi...Con chỉ cần thế thôi còn bây giờ bà có cần thì con với cả vợ con sẽ đối chiếu bà những khoản lúc đầu vay bao nhiêu và sau đấy là cộng lại là bao nhiêu khoản nào hai nghìn khoản nào ba nghìn khoản nào bốn nghìn. Những khoản đấy bà có theo dõi không ạ.*" Phù hợp với tài liệu là Bảng tổng hợp các khoản cô N vay đến ngày 31/3/2013 (BL 58) thể hiện các khoản tiền bà Y cho bà N vay từ 02/8/2012 đến ngày 31/3/2013 với lãi suất 0,2%/ngày, 0,4%/ngày.

Tại biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Trung Biên chồng bà Y (BL 179) ông Biên có khai nhận: Nguồn gốc số tiền bà Y cho bà N vay ngoài khoản tiền vay của mẹ đẻ và bác ruột bà Y thì bà Y còn lấy sổ đỏ của gia đình để đi vay ngân hàng. Tại BL 534 bà Y khai nhận nguồn gốc số tiền cho bà N vay ngoài vay của mẹ, bác, tiền tiết kiệm thì có vay của Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ lãi suất 0,9%/tháng. Do vậy việc bà Y khai cho bà N vay tiền không lấy lãi là không có căn cứ vì bản thân bà Y cũng phải đi vay ngân hàng mới có tiền cho bà N vay.Vì vậy việc bà N cho rằng bà Y cho bà N vay tiền và bà N phải trả lãi cho bà Y là có căn cứ.

[2.2.2]. Trong nội dung Hợp đồng vay vốn số 16 và Hợp đồng vay vốn số 18 không thể hiện bà N đã nhận được tiền vay. Bà Y chỉ xuất trình được hợp đồng, không có tài liệu, chứng cứ về việc giải ngân hay giấy tờ nhận nợ của bà N về số tiền được vay theo hợp đồng. Khi được Tòa án hỏi về việc giải ngân các khoản tiền vay trong 02 Hợp đồng 16 và 18 tại BL 636 bà Y đã khai nhận: "Tôi giao tiền trực tiếp bằng tiền mặt cho bà N đúng với số tiền đã ghi trong hợp đồng, bà N nhận tiền xong mới ký vào hợp đồng" tại BL 740 bà Y khai nhận: "Tôi đã giao cho bà N vay rồi, giao bằng tiền mặt, giao nhiều lần trước khi ký hợp đồng, không lập biên bản giao tiền". Lời khai của bà Y và bà N không thống nhất về tổng số tiền vay, việc tính lãi đối với các khoản vay, việc giao nhận số tiền 5.974.000.000 đồng và 2.990.000.000 đồng theo 02 hợp đồng vay vốn. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đối chất giữa các đương sự nhưng ngoài lời khai bà Y không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Trên cơ sở xem xét, đánh giá các tài liệu trong hồ sơ Hội đồng nhận định như sau: Việc bà Y nhiều lần giao tiền cho bà N với số tiền không nhỏ 8.964.000.000 đồng nhưng từng lần giao tiền không lập biên bản, lời khai này của bà Y là không phù hợp với những lần bà Y cho bà N vay tiền theo 03 giấy viết tay mọi khoản vay khi giải ngân đều được ghi nhận theo ngày. Mặt khác bà Y cho bà N vay tiền có tính lãi như đã nêu ở trên, nên lẽ thường khi giải ngân các khoản tiền vay nhất là những khoản tiền vay lớn như trong Hợp đồng số 16 và Hợp đồng số 18 các bên phải lập biên bản cho mỗi lần giải ngân để làm căn cứ tính thời hạn chịu lãi trên từng khoản tiền vay vì lãi suất đối với các khoản vay này là số tiền không nhỏ. Hợp đồng 16 và và Hợp đồng số 18 với nội dung cho vay một số tiền cụ thể là 5.974.000.000 đồng và 2.990.000.000 đồng mà không nêu rõ việc giải ngân và không thể hiện bà N đã nhận được số tiền vay hay chưa nên số tiền ghi trong 02 hợp đồng này được hiểu đây là khoản tiền lãi cộng vào tiền gốc như bà N khai là có căn cứ. Việc bà Y cho bà N vay nhiều lần với số tiền là 11.364.000.000 đồng mà bà Y lại không yêu cầu bà N phải dùng tài sản để thế chấp cho khoản vay của mình và không tính lãi là không phù hợp. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Y về việc buộc bà N phải trả cho bà Y số tiền 8.964.000.000 đồng thể hiện tại Hợp đồng vay số 16 Hợp đồng vay vốn số 18 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3]. Từ những nhận định đánh giá tại mục [2.1], [2.2] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Y về việc sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Y về việc yêu cầu bà N phải trả cho bà Y số tiền 11.364.000.000 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 18/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ.

[3] Về án phí: Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án bị kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án bà Y phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0001878 ngày 05/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Khổng Kim Y về việc buộc bà Vũ Thị N phải trả cho bà Y số tiền 11.364.000.000 (*mười một tỷ ba trăm sáu mươi tư triệu*) đồng. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 18/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

2. Về án phí: Bà Khổng Kim Y phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0001878 ngày 05/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (09/8/2022).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND TP P;
- Chi cục THADS TP P;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, HCTP TAND tỉnh.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Đỗ Thu Hương